

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3- NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/9/2025
V/v: *Ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phiếu

Bà Nguyễn Thị Phương Thiệu

Thư ký phiên tòa: Bà Ông Nguyễn Văn Bình- Thư ký Toà án nhân dân huyện Nho Quan

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3- Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025; về việc “*Ly hôn*,”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Ninh Bình; .(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1 sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Ninh Bình. .(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đăng ký kết hôn ngày 16/02/2012 tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình (nay xã Q, tỉnh Ninh Bình) Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không có tiếng nói chung. Dẫn đến cãi vã và không tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng không hạnh phúc. Trong thời gian sinh sống hai vợ chồng anh mâu thuẫn càng trầm trọng khiến không khí gia đình căng thẳng. Kể từ tháng 12 năm 2018, anh T đã không ở cùng chị T1 cho đến nay. Anh T thấy cho đến nay mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nên anh làm đơn này đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

Về con chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và công nợ chung tự thỏa thuận nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xử vắng mặt anh Phạm Văn T vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1 vì tình cảm anh, chị không còn. Về con chung, không có, không đề nghị tòa án giải quyết. về tài sản chung và công nợ chung: tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T1 và anh T kết hôn vào năm 2012 chị và anh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay xã Q) trên cơ sở tự nguyện sau khi kết hôn anh chị sống tại nhà của chị T1 ở xã P, anh chị sống hạnh phúc đến khoảng tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh là cãi vã nhau, sau đó anh T bỏ đi khỏi nhà chị cho đến nay, nay anh T nộp đơn xin ly hôn xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T1 cũng đồng ý ly hôn với anh T

Về con chung; về tài sản: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết

Về công nợ chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết

Trong quá trình giải quyết chị Nguyễn Thị T1 có trình bày do điều kiện công việc nhiều và sức khỏe yếu không tiện đi lại nên không thể thường xuyên về làm việc với tòa án được nên có đề nghị tòa án trong quá trình giải quyết và xét xử cho chị được vắng mặt.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị T1 không có yêu cầu phản tố hay đề nghị gì khác.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Ninh Bình tham gia tố tụng tại phiên tòa giải quyết vụ án sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và xử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T. Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn đối với chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Không có, Tòa án không giải quyết

3. Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh Phạm Văn T chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ ly hôn Tòa án nhân dân khu vực 3- Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Văn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Theo khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải là có căn cứ.

Ngày 19/8/2025, nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án đã có yêu cầu xin xử vắng mặt tại phiên tòa với lý do sức khỏe yếu không thể tham gia phiên tòa được. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T1 được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 16/02/2012 tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình (nay xã Q, tỉnh Ninh Bình) trên cơ sở tự nguyện đây là cuộc hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 008/2012 vào ngày 16/02/2012 đây là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh T và chị T1 chung sống hòa thuận hạnh phúc được đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh, chị không có tiếng nói chung. Trong thời gian sinh sống hai vợ chồng anh mâu thuẫn càng trầm trọng khiến không khí gia đình căng thẳng. Kể từ tháng 12 năm 2018, chị T1 đã không ở cùng anh T. Anh T thấy cho đến nay mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nên anh làm đơn này đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

Chị Nguyễn Thị T1 cũng trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chị T1 chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn giống như anh T đã trình bày. Sau phát sinh mâu thuẫn, nay anh T xin ly hôn chị thì chị cũng đồng ý ly hôn. Chính quyền địa phương nơi chị T1

và anh T cư trú trước khi anh T bỏ đi cũng xác nhận có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N vào năm 2012. Sau khi đăng ký kết hôn chị T1, anh T sinh sống tại thôn Đ, xã P huyện N từ năm 2012 đến năm 2018 và sau năm 2018 đến nay anh T chị T1 không sống chung, anh T đi đâu làm gì đến nay không biết. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T và chị T1 thì địa phương không nắm rõ. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của anh T, xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1 là phù hợp Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: không có do vậy Hội đồng xét xử không xem xét

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: anh T không yêu cầu do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình: anh Phạm Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001084 ngày 27 tháng 5 năm 2025.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và xử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn đối với chị Nguyễn Thị T1. Quan hệ hôn nhân của anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T1 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: không có, Tòa án không xem xét

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Tòa án không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Phạm Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001084 ngày 27 tháng 5 năm 2025.

Án xử công khai sơ thẩm anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lâm Thị Thanh Nhàn

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND KV3- NB;
- THA tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Thị Thanh Nhân

